

Số: 258 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20/10/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

Căn cứ Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đình chính Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 6053/TTr-SGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận: huyện Bến Cầu, huyện Châu Thành, huyện Dương Minh Châu, huyện Gò Dầu, huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng, Thành phố Tây Ninh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 năm 2024.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- LĐVP;
- PKGVX;
- Lưu VT. VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

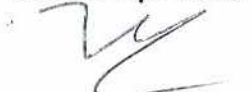


Nguyễn Hồng Thanh

THÔNG KÊ ĐẠT CHUẨN XÓA MÙ CHỮ

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Độ tuổi 15 - 25					Độ tuổi 15 - 35					Độ tuổi 15 - 60					Đạt chuẩn xóa mù chữ Mức độ
		Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ %	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ %	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ %	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ %	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ %	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ %	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Huyện Bến Cầu	9.379	9.379	100	9.379	100	19.655	19.650	100	19.593	99,7	47.533	47.044	99,0	44329	93,3	2
2	Huyện Châu Thành	19.118	19.117	100	19.108	99,9	41.189	41.172	100	40.896	99,3	97.118	96.703	99,6	92257	95,0	2
3	Huyện Dương Minh Châu	16.340	16.323	99,9	16.308	99,8	34.942	34.777	99,5	34.498	98,7	83.626	82.722	98,9	78.095	93,4	2
4	Huyện Gò Dầu	16.972	16.969	100	16.968	100	29.099	29.068	99,9	29.034	99,8	91.153	90.574	99,4	87.470	96,0	2
5	Thị xã Hòa Thành	18.749	18.749	100	18.749	100	37.453	37.453	100	37.447	100	91.585	91.345	99,7	91.363	99,8	2
6	Huyện Tân Biên	13.475	13.471	100	13.466	99,9	28.543	28.519	99,9	28.454	99,7	68.827	68.383	99,4	67.253	97,7	2
7	Huyện Tân Châu	17.967	17.890	99,6	17.873	99,5	37.344	36.968	99,0	36.791	98,5	86.354	84.919	98,3	83345	96,5	2
8	Thành phố Tây Ninh	15.746	15.746	100	15.746	100	34.388	34.368	99,9	34.347	99,9	100.647	100.483	99,8	100212	99,6	2
9	Thị xã Trảng Bàng	21.880	21.809	99,7	21.786	99,6	42.964	42.825	99,7	42.678	99,3	106.364	105.518	99,2	101.501	95,4	2
Cộng		149.626	149.453	99,9	149.383	99,8	305.577	304.800	99,7	303.738	99,4	773.207	767.691	99,3	745825	96,5	2

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Nguyễn Kim Quang


 Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



 Nguyễn Hồng Thanh

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Huy động								Hiệu quả												Đạt hay chưa đạt PCGD THCS mức độ (2,3)
		Trẻ 6 tuổi			HS tốt nghiệp TH năm học vừa qua					Trẻ độ tuổi 11 - 14			HS lớp 9 năm qua (2 hệ)				Đối tượng 15 - 18 tuổi					
					Vào học lớp 6 năm học mới												Có bằng tốt nghiệp THCS					
		TS	Lớp 1	Tỷ lệ %	TS	PT	GDT X	Cộng	Tỷ lệ %	TS	HTCT TH	Tỷ lệ %	TS	TN THCS	TN THCS GDTX	Tỷ lệ %	TS	PT	GDTX	Cộng	Tỷ lệ %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Huyện Bến Cầu	950	950	100	1.064	1.060		1.060	99,6	4.218	4.112	97,5	862	857		99,4	3.550	3.309		3.309	93,2	2
2	Huyện Châu Thành	1.900	1.900	100	2.197	2.192		2.192	99,8	8.431	8.242	97,8	1.882	1.875		99,6	7.292	6.845		6.845	93,9	2
3	Huyện Dương Minh Châu	1.732	1.732	100	2.018	2.018		2.018	100	7.214	7.080	98,1	1.529	1.529		100,0	6.212	5.923		5.923	95,3	2
4	Huyện Gò Dầu	2.164	2.164	100	2.301	2.301		2.301	100	9.361	9.197	98,2	1.904	1.904		100,0	7.277	6.868		6.868	94,4	2
5	Thị xã Hòa Thành	1.852	1.852	100	1.946	1.942		1.942	99,8	8.133	8.027	98,7	1.856	1.856		100,0	7.516	7.120		7.120	94,7	2
6	Huyện Tân Biên	1.485	1.485	100	1.673	1.666		1.666	99,6	6.186	6.027	97,4	1.340	1.339		99,9	5.331	5.098		5.098	95,6	2
7	Huyện Tân Châu	2046	2046	100	2211	2211		2211	100,0	8440	8250	97,7	1632	1630		99,9	6867	6541		6541	95,3	2
8	Thành phố Tây Ninh	2.037	2.037	100	2.160	2.159		2.159	100,0	8.120	7.998	98,5	1.719	1.719		100,0	6.667	6.478		6.478	97,2	3
9	Thị xã Trảng Bàng	2505	2505	100	2885	2859		2859	99,1	11193	10959	97,9	2443	2398		98,2	9567	8888		8888	92,9	2
Tổng		16.671	16.671	100	18.455	18.408		18.408	99,7	71.296	69.892	98,0	15.167	15.107		99,6	60.279	57.070		57.070	94,7	2

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Nguyễn Kim Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO


 GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thanh

THỐNG KÊ PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số trường có cấp THCS	TTN 11 - 18 tuổi		Đạt chuẩn GDTH mức độ	Đạt chuẩn XMC mức độ	TTN 15-18 tuổi			TTN 15-18 tuổi đã và đang học CT GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN		Trẻ khuyết tật				Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn PC THCS mức độ
			Tổng số	Khuyết tật			Tổng số	TTN 15-18 tuổi TINTHCS				Có khả năng học tập			Đội ngũ GV-NV	CSVC TBDH		
								Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Số lượng	Tiếp cận GD			Tỷ lệ (%)	
1	Huyện Bến Cầu	9	7.768	33	3	2	3.550	3.309	93	2.538	71,5	33	14	14	100	Đạt	Đạt	2
2	Huyện Châu Thành	15	15.723	102	3	2	7.292	6.845	94	5.799	79,5	102	37	37	100	Đạt	Đạt	2
3	Huyện Dương Minh Châu	11	13.426	95	3	2	6.212	5.923	95	5.169	83,2	95	32	32	100	Đạt	Đạt	2
4	Huyện Gò Dầu	9	16.672	42	3	2	7.277	6.870	94	6.479	89,0	42	3	3	100	Đạt	Đạt	2
5	Thị xã Hòa Thành	9	15.649	40	3	2	7.516	7.120	95	6.804	90,5	40	16	16	100	Đạt	Đạt	2
6	Huyện Tân Biên	12	11.517	19	3	2	5.331	5.098	96	4.320	81,0	19	2	2	100	Đạt	Đạt	2
7	Huyện Tân Châu	12	15.285	111	3	2	6.867	6.541	95	5.710	83,2	111	75	69	92,0	Đạt	Đạt	2
8	Thành phố Tây Ninh	11	14.787	58	3	2	6.667	6.478	97	6.193	92,9	58	12	12	100	Đạt	Đạt	3
9	Thị xã Trảng Bàng	13	20.759	25	3	2	9.567	8.895	93	7.555	79,0	25	10	9	90,0	Đạt	Đạt	2
Tỉnh		101	131.586	525	3	2	60.279	57.079	95	50.567	83,9	525	201	194	96,5	Đạt	Đạt	2

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Kim Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁM ĐỐC 


Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH 



Nguyễn Hồng Thanh

TỈNH TÂY NINH

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
Tính đến thời điểm: tháng 12 năm 2024

Mẫu: THCS-01-CSVC

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Số Điểm trường	Số lớp	Số phòng học				Phòng chức năng								Công trình vệ sinh				Sân chơi		Bãi tập	
				Kiến cổ	Bán kiên cổ	Tạm	Tỉ lệ Ph/Lớp	Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Văn phòng	Y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thí nghiệm		GV		HS		SL	DT	SL	DT
														SL	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Huyện Bến Cầu	9	98	103			1,05	8	9	8	9	8	9	27	2138	28	269,4	36	579,4	9	48054	9	11481
2	Huyện Châu Thành	15	203	200	25		1,11	13	13	14	13	13	15	57	3852	30	731	63	1393	15	82454	15	36422
3	Huyện Dương Minh Châu	11	162	152	9		0,99	11	11	11	11	12	12	34	1.950	23	532	49	1.231	11	27.097	11	15.873
4	Huyện Gò Dầu	10	208	172			0,83	10	10	10	9	8	10	31	1249,84	16	467	26	1294	13	18794,5	10	19230,9
5	Thị xã Hòa Thành	9	204	190	8		0,97	9	8	9	8	9	9	17	808	14	272	30	561,5	7	14259,5	7	6785
6	Huyện Tân Biên	12	142	147			1,04	12	10	10	11	11	12	25	792,73	17	311	43	1000	13	54530,4	12	27798
7	Huyện Tân Châu	15	179	155	24		1,00	10	8	14	10	12	12	31	2108	22	511	64	1699	14	18877	11	20796
8	Thành phố Tây Ninh	13	213	217			1,02	13	13	16	10	11	10	28	1528	16	453	43	1175	11	40456	9	9311
9	Thị xã Trảng Bàng	14	222	217	23		1,08	11	9	14	9	11	14	33	1774	17	415	42	1006	14	48588,7	13	21242
	Cộng	108	1.631	1.553	89	-	1,01	97	91	106	90	95	103	283	16.201	183	3.962	396	9.939	107	353.111	97	168.939

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Kim Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



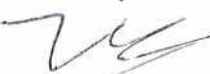
Nguyễn Hồng Thanh

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Tính đến thời điểm: tháng 12 năm 2024

TT	Huyện, thị xã, thành phố	CBQL					Giáo viên																																Nhân viên				
		Hạng trưởng			Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo				Chuyên ngành đào tạo														TPT.Đội	Chuẩn nghề nghiệp				Thư viện	Thiết bị - Thi nghiệm	Văn phòng	Y tế				
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3									Trên ĐH	ĐH	CD	THSP	Toán	Ngữ văn	Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Nhạc	MT	TD	GD&CD	Công nghệ	Tin học	Ngoại ngữ				Xuất sắc	Khá					T. Bình	Kém		
																														Anh		Nga	Pháp									Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	
1	Huyện Bến Cầu		1	8	7	7	179	179		103		1,83	2	168	9		27	32	12	12	12	14	13	4	8	14	4	5	7	15				9	80	98	1		2		19	5	
2	Huyện Châu Thành	1	4	10	14	12	371	371		252	1	1,83	4	344	23		55	60	33	20	30	22	19	17	17	34	16	2	5	41			12	93	266	12		3		20	4		
3	Huyện Dương Minh Châu	1	4	6	11	10	309	309		184	1	1,91	2	273	34		46	51	24	22	23	17	17	11	13	23	15	6	9	32			11	74	228	7		9	1	12	8		
4	Huyện Gò Dầu	3	4	2	6	5	305	302	3	185	2	1,47	4	259	42		51	49	29	25	24	17	11	7	6	24	18	3	6	25	4	1	5	6	92	208	5		3		13	4	
5	Thị xã Hòa Thành	4	4	1	7	8	311	305	6	259	3	1,52	6	282	23		40	48	39	13	30	25	13	7	9	21	24		5	31	3	1	2	7	155	149	7		6	3	12	6	
6	Huyện Tân Biên	4	2	4	12	14	260	256	4	152	1	1,83	1	248	11		40	43	17	15	25	14	19	8	9	28	29				9	2	2	6	214	45	1		3	2	17	5	
7	Huyện Tân Châu	1	4	7	11	9	322	320	2	194	4	1,80	1	305	16		50	52	30	18	23	24	19	8	11	26	9		8	30			14	11	118	200	4		7	1	21	2	
8	Thành phố Tây Ninh	2	4	5	10	12	365	353	12	262	1	1,71	2	351	12		57	57	42	26	24	16	17	13	14	29	40			2	17	2	9	11	166	196	3		4	4	19	5	
9	Thị xã Trảng Bàng	1	4	5	10	13	361	359	2	222	2	1,63	24	316	20	1	55	39	37	28	28	20	18	12	16	26	41			4	19	6	12	10	176	185			2		20	5	
Cộng		17	31	48	88	90	2783	2754	29	1813	15	1,71	46	2546	190	1	421	431	263	179	219	169	146	87	103	225	196	16	40	180	52	12	44	83	1168	1575	40	0	39	11	153	44	
Tiêu chí										SL	Tỷ lệ																																
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo										2546	91,5																																
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo										46	1,7																																
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp										2783	100																																

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Kim Quang

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nguyễn Văn Phước

Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thanh